



Giáo trình

Ngữ pháp tiếng Trung

Wednesday, October 14, 2009

TIẾNG TRUNG CƠ BẢN

PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Bài 1. DANH TỪ 名词

1. Từ dùng biểu thị người hay sự vật gọi là danh từ. Nói chung ở trước danh từ ta có thể thêm vào số từ hay lượng từ nhưng danh từ không thể nhận phó từ làm bổ nghĩa. Một số ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng lặp để diễn tả ý «từng/mỗi». Thí dụ: «人人» (mỗi người=每人), «天天» (mỗi ngày=每天), v.v...

Phía sau danh từ chỉ người, ta có thể thêm từ vĩ «们» (môn) để biểu thị số nhiều. Thí dụ: 老师们 (các giáo viên). Nhưng nếu trước danh từ có số từ hoặc lượng từ hoặc từ khác vốn biểu thị số nhiều thì ta không thể thêm từ vĩ «们» vào phía sau danh từ. Ta không thể nói «五个老师们» mà phải nói «五个老师» (5 giáo viên).

2. Nói chung, danh từ đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, và định ngữ trong một câu.

a/. Làm chủ ngữ 主语.

北京是中国的首都。 = Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

夏天热。 = Mùa hè nóng.

西边是操场。 = Phía tây là sân chơi.

老师给我们上课。 = Giáo viên dạy chúng tôi.

b/. Làm tân ngữ 宾语.

小云看书。 = Tiểu Vân đọc sách.

现在是五点。 = Bây giờ là 5 giờ.

我们家在东边。 = Nhà chúng tôi ở phía đông.

我写作业。 = Tôi làm bài tập.

c/. Làm định ngữ 定语.

这是中国瓷器。 = Đây là đồ sứ Trung Quốc.

我喜欢夏天的夜晚。 = Tôi thích đêm mùa hè.

英语语法比较简单。 = Ngữ pháp tiếng Anh khá đơn giản.

妈妈的衣服在那儿。 = Y phục của má ở đằng kia.

3. Từ chỉ thời gian (danh từ biểu thị ngày tháng năm, giờ giấc, mùa, v.v...) và từ chỉ nơi chốn (danh từ chỉ phương hướng hoặc vị trí) cũng có thể làm trạng ngữ, nhưng nói chung các danh từ khác thì không có chức năng làm trạng ngữ. Thí dụ:

他后天来。 = Ngày mốt hắn sẽ đến.

我们晚上上课。 = Buổi tối chúng tôi đi học.

您里边请。 = Xin mời vào trong này.

我们外边谈。 = Chúng ta hãy nói chuyện ở bên ngoài.

Bài 2. HÌNH DUNG TỪ 形容词

Hình dung từ là từ mô tả hình trạng và tính chất của sự vật hay người, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác. Phó từ « 不 » đặt trước hình dung từ để tạo dạng thức phủ định.

* Các loại hình dung từ:

1. Hình dung từ mô tả hình trạng của người hay sự vật: 大, 小, 高, 矮, 红, 绿, 齐, 美丽.

2. Hình dung từ mô tả tính chất của người hay sự vật: 好, 坏, 冷, 热, 对, 错, 正确, 伟大, 优秀, 严重.

3. Hình dung từ mô tả trạng thái của một động tác/hành vi: 快, 慢, 紧张, 流利, 认真, 熟练, 残酷.

* Cách dùng:

1. Làm định ngữ 定语: Hình dung từ chủ yếu là bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm của một ngữ danh từ. Thí dụ:

红裙子 = váy đỏ.

绿帽子 = nón xanh.

宽广的原野 = vùng quê rộng lớn.

明媚的阳光 = nắng sáng rõ.

2. Làm vị ngữ 谓语: Thí dụ:

时间紧迫。 = Thời gian gấp gáp.

她很漂亮。 = Cô ta rất đẹp.

茉莉花很香。 = Hoa lài rất thơm.

他很高。 = Hắn rất cao.

3. Làm trạng ngữ 状语: Một cách dùng chủ yếu của hình dung từ là đứng trước động từ để làm trạng ngữ cho động từ. Thí dụ:

快走。 = Đi nhanh lên nào.

你应该正确地对待批评。 = Anh phải đúng đắn đối với phê bình.

同学们认真地听讲。 = Các bạn học sinh chăm chú nghe giảng bài.

4. Làm bổ ngữ 补语: Hình dung từ làm bổ ngữ cho vị ngữ động từ. Thí dụ:

把你自己的衣服洗干净。 = Anh hãy giặt sạch quần áo của anh đi.

雨水打湿了她的头发。 = Mưa làm ướt tóc nàng.

风吹干了衣服。 = Gió làm khô quần áo.

5. Làm chủ ngữ 主语:

谦虚是中国传统的美德。 = Khiêm tốn là nét đẹp cổ truyền của Trung Quốc.

骄傲使人落后。 = Kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu.

6. Làm tân ngữ 宾语:

女孩子爱漂亮。 = Con gái thích đẹp.

他喜欢安静。 = Hắn thích yên tĩnh.

Bài 3. ĐỘNG TỪ 动词

Động từ là từ biểu thị động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... Động từ có thể phân thành «cập vật động từ» 及物动词 (transitive verbs= động từ có kèm tân ngữ) và «bất cập vật động từ» 不及物动词 (intransitive verbs= động từ không kèm tân ngữ). Dạng phủ định của động từ có chữ «不» hay «没» hay «没有».

*Cách dùng:

1. Động từ làm vị ngữ 谓语.

我喜欢北京。 = Tôi thích Bắc Kinh.

我站在长城上。 = Tôi đang đứng trên Trường Thành.

2. Động từ làm chủ ngữ 主语.

Động từ có thể làm chủ ngữ với điều kiện vị ngữ là hình dung từ hoặc là động từ biểu thị ý «đình chỉ, bắt đầu, phán đoán». Thí dụ:

浪费可耻。 = Lãng phí thì đáng xấu hổ.

比赛结束了。 = Trận đấu đã xong.

3. Động từ làm định ngữ 定语.

Khi động từ làm định ngữ, phía sau nó có trợ từ «的». Thí dụ:

你有吃的东西吗? = Anh có gì ăn không?

他说的话很正确。 = Điều nó nói rất đúng.

4. Động từ làm tân ngữ 宾语.

我喜欢学习。 = Tôi thích học.

我们十点结束了讨论。 = Chúng tôi đã chấm dứt thảo luận lúc 10 giờ.

5. Động từ làm bổ ngữ 补语.

我听得懂。 = Tôi nghe không hiểu.

他看不见。 = Nó nhìn không thấy.

6. Động từ làm trạng ngữ 状语.

Khi động từ làm trạng ngữ, phía sau nó có trợ từ «地». Thí dụ:

他父母热情地接待了我。 = Bố mẹ anh ấy đã tiếp đãi tôi nhiệt tình.

学生们认真地听老师讲课。 = Các học sinh chăm chú nghe thầy giảng bài.

*Vài vấn đề cần chú ý khi dùng động từ:

1. Động từ Hán ngữ không biến đổi như động từ tiếng Pháp, Đức, Anh... tức là không có sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject-verb agreement), không có biến đổi theo ngôi (số ít/số nhiều) và theo thì (tense).

我是学生。 = Tôi là học sinh.

她是老师。 = Bà ấy là giáo viên.

他们是工人。 = Họ là công nhân.

我正在写作业。 = Tôi đang làm bài tập.

我每天下午写作业。 = Chiều nào tôi cũng làm bài tập.

我写了作业。 = Tôi đã làm bài tập.

2. Trợ từ «了» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành. Thí dụ:

我读了一本书。 = Tôi đã đọc xong một quyển sách.

他走了。 = Nó đi rồi.

3. Trợ từ «着» gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

我们正上着课。 = Chúng tôi đang học.

门开着呢。 = Cửa đang mở.

4. Trợ từ «过» gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

我去过北京。 = Tôi từng đi Bắc Kinh.

我曾经看过这本书。 = Tôi đã từng đọc quyển sách này.

Bài 4. TRỢ ĐỘNG TỪ 助动词

Trợ động từ là từ giúp động từ để diễn tả «nhu cầu, khả năng, nguyện vọng». Trợ động từ cũng có thể bổ sung cho hình dung từ. Danh từ không được gắn vào phía sau trợ động từ. Dạng phủ định của trợ động từ có phó từ phủ định «不».

Trợ động từ có mấy loại như sau:

1. Trợ động từ diễn tả kỹ năng/năng lực: 能, 能够, 会.
2. Trợ động từ diễn tả khả năng: 能, 能够, 会, 可以, 可能.
3. Trợ động từ diễn tả sự cần thiết về mặt tình/lý: 应该, 应当, 该, 要.
4. Trợ động từ diễn tả sự bắt buộc (tất yếu): 必须, 得/děi/.
5. Trợ động từ diễn tả nguyện vọng chủ quan: 要, 想, 愿意, 敢, 肯.

PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN

CẤU TRÚC 1: 名词谓语句 (câu có vị ngữ là danh từ)

* Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ có thể là: danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ. Vị ngữ này mô tả thời gian, thời tiết, tịch quán, tuổi tác, số lượng, giá cả, đặc tính, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

今天十月八号星期日。 Hôm nay Chủ Nhật, ngày 8 tháng 10.

现在几点? 现在十点五分。 Bây giờ mấy giờ? Bây giờ 10 giờ 5 phút.

你哪儿人? 我河内人。 Anh người địa phương nào? Tôi người Hà Nội.

他多大? 他三十九岁。 Ông ấy bao tuổi rồi? Ông ấy 39 tuổi.

这件多少钱? 这件八十块钱。 Cái này bao nhiêu tiền? Cái này 80 đồng.

* Mở rộng:

a/ Ta có thể chèn thêm trạng ngữ 状语:

她今年二十三岁了。 Cô ấy năm nay đã 23 tuổi rồi.

今天已经九月二号了。 Hôm nay đã 2 tháng 9 rồi.

b/ Ta thêm «不是» để tạo thể phủ định:

我不是河内人。我是西贡人。 Tôi không phải người Hà Nội, mà là dân Saigon.

他今年二十三岁,不是二十九岁。 Anh ấy năm nay 23 tuổi, không phải 39 tuổi.

CÁU TRÚC 2: 形容词谓语句 (câu có vị ngữ là hình dung từ)

*Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là hình dung từ nhằm mô tả đặc tính, tính chất, trạng thái của chủ ngữ. Thí dụ:

这个教室大。Phòng học này lớn.

你的中文多。Sách Trung văn của tôi (thì) nhiều.

*Mở rộng:

a/ Ta thêm «很» để nhấn mạnh:

我的学校很大。Trường tôi rất lớn.

b/ Ta thêm «不» để phủ định:

我的学校不大。Trường tôi không lớn.

我的学校不很大。Trường tôi không lớn lắm.

c/ Ta thêm «吗» ở cuối câu để tạo câu hỏi:

你的学校大吗? Trường anh có lớn không?

d/ Ta dùng «hình dung từ + 不 + hình dung từ» để tạo câu hỏi:

你的学校大不大? Trường anh có lớn không? (= 你的学校大吗?)

CÁU TRÚC 3: 动词谓语句 (câu có vị ngữ là động từ)

*Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ nhằm tường thuật động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

老师说。Thầy giáo nói.

我们听。Chúng tôi nghe.

我学习。Tôi học.

*Mở rộng:

a/ Vị ngữ = động từ + tân ngữ trực tiếp:

我看报。Tôi xem báo.

他锻炼身体。Nó rèn luyện thân thể.

她学习中文。Cô ấy học Trung văn.

b/ Vị ngữ = động từ + tân ngữ gián tiếp (người) + tân ngữ trực tiếp (sự vật):

Các động từ thường có hai tân ngữ là: 教, 送, 给, 告诉, 还, 递, 通知, 问, 借.

李老师教我汉语。Thầy Lý dạy tôi Hán ngữ.

他送我一本书。 Anh ấy tặng tôi một quyển sách.

c/ Vị ngữ = động từ + (chủ ngữ* + vị ngữ*): Bản thân (chủ ngữ* + vị ngữ*) cũng là một câu, làm tân ngữ cho động từ ở trước nó. Động từ này thường là: 说, 想, 看见, 听见, 觉得, 知道, 希望, 相信, 反对, 说明, 表示, 建议. Thí dụ:

我希望他明天来。 Tôi mong (nó ngày mai đến).

我看见他来了。 Tôi thấy (nó đã đến).

我要说明这个意见不对。 Tôi muốn nói rằng (ý kiến này không đúng).

他反对我这样做。 Nó phản đối (tôi làm thế).

d/ Ta thêm «不» hoặc «没» hoặc «没有» trước động từ để phủ định:

* «不» phủ định hành vi, động tác, tình trạng. Thí dụ: 我现在只学习汉语, 不学习其他外语。 Tôi hiện chỉ học Hán ngữ thôi, chứ không học ngoại ngữ khác.

* «没» hoặc «没有» ý nói một hành vi hay động tác chưa phát sinh hay chưa hoàn thành. Thí dụ: 我没(没有)看见他。 Tôi chưa gặp nó.

e/ Ta thêm «吗» vào câu phát biểu loại này để tạo thành câu hỏi; hoặc dùng cấu trúc tương đương «động từ + 不 + động từ» hay «động từ + 没 + động từ»:

李老师教你汉语吗? Thầy Lý dạy anh Hán ngữ à?

李老师教不教你汉语? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

李老师教没教你汉语? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

CÁU TRÚC 4: 主谓谓语句 (câu có vị ngữ là cụm chủ-vị)

Cấu trúc: «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó vị ngữ là (chủ ngữ+vị ngữ*). Thí dụ:

他身体很好。 Nó sức khoẻ rất tốt.

我头痛。 Tôi đầu đau (= tôi đau đầu).

Có thể phân tích cấu trúc này theo: «chủ ngữ + vị ngữ», trong đó chủ ngữ là một ngữ danh từ chứa «的»:

他的身体很好。 Sức khoẻ nó rất tốt.

我的头痛。 Đầu tôi đau.

CÁU TRÚC 5: «是»字句 (câu có chữ 是)

*Cấu trúc: Loại câu này để phán đoán hay khẳng định:

这是书。 Đây là sách.

我是越南人。 Tôi là người Việt Nam.

他是我的朋友。 Hắn là bạn tôi.

*Mở rộng:

a/ Chủ ngữ + « 是 » + (danh từ / đại từ nhân xưng / hình dung từ) + « 的 »:

这本书是李老师的。 Sách này là của thầy Lý.

那个是我的。 Cái kia là của tôi.

这本画报是新的。 Tờ báo ảnh này mới.

b/ Dùng « 不 » để phủ định:

他不是李老师。他是王老师。 Ông ấy không phải thầy Lý, mà là thầy Vương.

c/ Dùng « 吗 » để tạo câu hỏi:

这本书是李老师吗? Sách này có phải của thầy Lý không?

d/ Dùng « 是不是 » để tạo câu hỏi:

这本书是不是李老师? Sách này có phải của thầy Lý không?

(= 这本书是李老师吗?)

CÁU TRÚC 6: « 有 » 字句 (câu có chữ 有)

Cách dùng:

1* Ai có cái gì (→ sự sở hữu):

我有很多中文书。 Tôi có rất nhiều sách Trung văn.

2* Cái gì gồm có bao nhiêu:

一年有十二个月, 五十二个星期。一星期有七天。 Một năm có 12 tháng, 52 tuần lễ. Một tuần có bảy ngày.

3* Hiện có (= tồn tại) ai/cái gì:

屋子里没有人。 Không có ai trong nhà.

图书馆里有很多书, 也有很多杂志和画报。 Trong thư viện có rất nhiều sách, cũng có rất nhiều tạp chí và báo ảnh.

4* Dùng kê khai (liệt kê) xem có ai/cái gì:

操场上有打球的, 有跑步的, 有练太极拳的。 Ở sân vận động có người đánh banh, có người chạy bộ, có người tập Thái cực quyền.

5* Dùng « 没有 » để phủ định; không được dùng « 不有 » :

我没有钱。 Tôi không có tiền.

CÁU TRÚC 7: 连动句 (câu có vị ngữ là hai động từ)

Hình thức chung: Chủ ngữ+ động từ₁ + (tân ngữ) + động từ₂ + (tân ngữ).

我们用汉语谈话。 Chúng tôi dùng Hán ngữ [để] nói chuyện.

我要去公园玩。 Tôi muốn đi công viên chơi.

他坐飞机去北京了。 Anh ấy đi máy bay đến Bắc Kinh.

他握着我的手说: «很好, 很好。 » Hắn nắm tay tôi nói: «Tốt lắm, tốt lắm.»

我有几个问题要问你。 Tôi có vài vấn đề muốn hỏi anh.

我每天有时间锻炼身体。 Mỗi ngày tôi đều có thời gian rèn luyện thân thể.

CÁU TRÚC 8: 兼语句 (câu kiêm ngữ)

*Hình thức: Chủ ngữ₁ + động từ₁ + (tân ngữ của động từ₁ và là chủ ngữ động từ₂) + động từ₂ + (tân ngữ của động từ₂). Thí dụ:

他叫我告诉你这件事。 Nó bảo tôi nói cho anh biết chuyện này.

(我 là tân ngữ của 叫 mà cũng là chủ ngữ của 告诉; động từ 告诉 có hai tân ngữ: 你 là tân ngữ gián tiếp và 这件事 là tân ngữ trực tiếp.)

*Đặc điểm:

a/ «Động từ₁» ngụ ý yêu cầu hay sai khiến, thường là: 请, 让, 叫, 使, 派, 劝, 求, 选, 要求, 请求, v.v...

我请他明天晚上到我家。 Tôi mời anh ấy chiều mai đến nhà tôi.

b/ Để phủ định cho cả câu, ta đặt 不 hay 没 trước «Động từ₁».

他不让我在这儿等他。 Hắn không cho tôi chờ hắn ở đây.

我们没请他来, 是他自己来的。 Chúng ta có mời hắn đến đâu, là hắn tự đến đấy.

c/ Trước «động từ₂» ta có thể thêm 别 hay 不要.

他请大家不要说话。 Hắn yêu cầu mọi người đừng nói chuyện.

CÁU TRÚC 9: 把字句 (câu có chữ 把)